Bài 1: Nối các từ sau:

りょこう	Bác sỹ
かいしゃいん	Học sinh THCS
いしゃ	Bộ đội
けいさつかん	Món ăn Việtnam
こうむいん	Du lịch
ガイド	Hướng dẫn viên
ちゅうがくせい	Công chức, viên chức
ベトナムりょうり	Cảnh sát
ぐんじん	Nhân viên cty



LIVEWORKSHEETS

Bài 2: Hoàn thành các câu sau và dịch nghĩa:

ナム：ゆりさん_____　フォーが　すきです_____。

ゆり：_____、すきです。

ナム：ランさんも　フォーが　すきです____。

ラン：_____、すきではありません。

ナム：_____が　すきですか。

ラン：ブンチャー_____　すきです。

マイ：わたし_____　チョコレート____　すきです。

ミン：わたし_____　チョコレートが　すきです。

　　けんさんも　チョコレートが　すきです_____。

けん：はい、_____です。



LIVEWORKSHEETS